CTCP Petro Times (HNX: PPT)

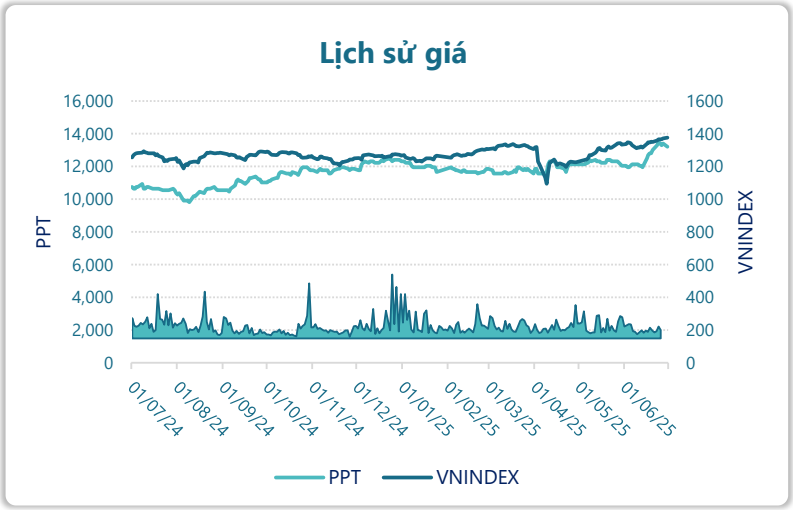

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**13,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,815
SL cổ phiếu LH	19,644,923
KLGD BQ 20 phiên (CP)	281,780
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	259
P/E	27.6
EPS	478

DT thuần

Q2/25

1,057

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 105| 11.1%

YoY: ▼25.0| -2.3%

LN sau thuế

Q2/25

3.30

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.26| 62.0%

YoY: ▲ 0.31| 10.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

0.7%

+/- YoY: ▲ 0.1%

DT thuần

6T 2025

2,010

tỷ VNĐ

YoY: ▼17.0| -0.9%

LN sau thuế

6T 2025

5.34

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.32| 6.4%

ROE

Q2/25

4.8%

+/- YoY: ▲ 0.1%

Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh

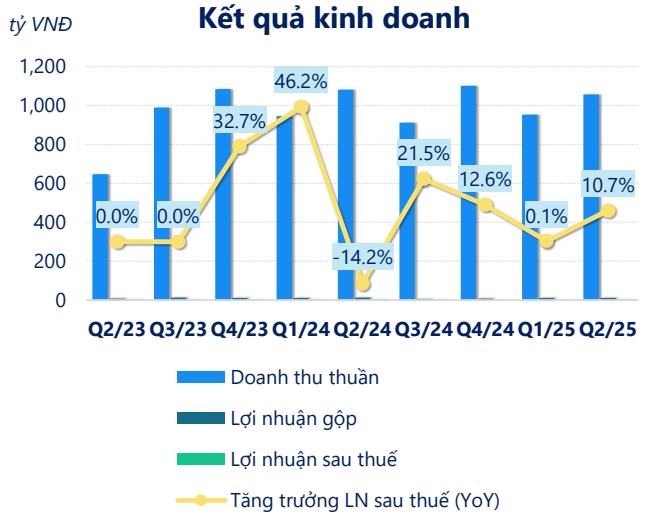

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

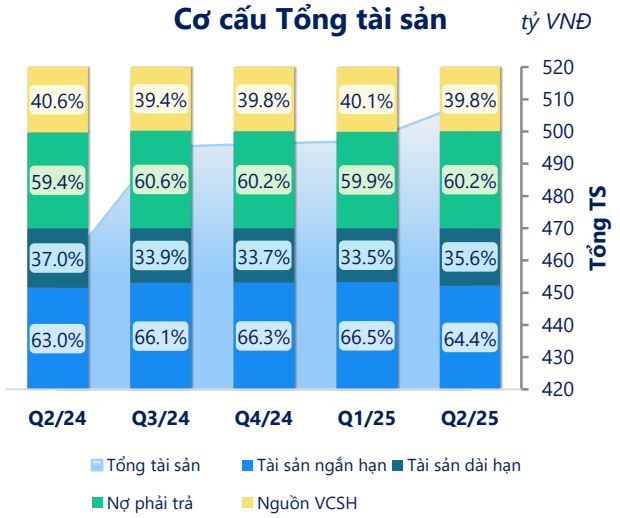

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

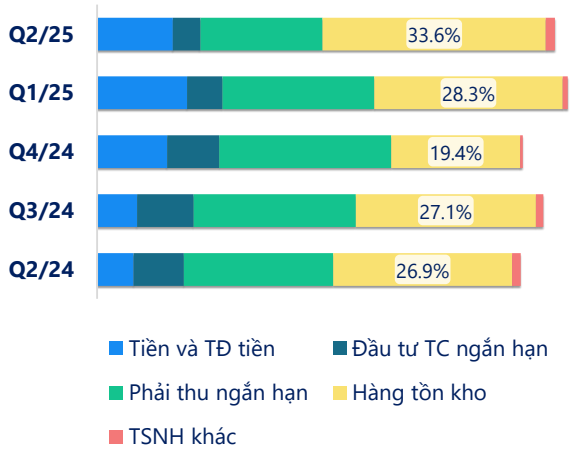

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

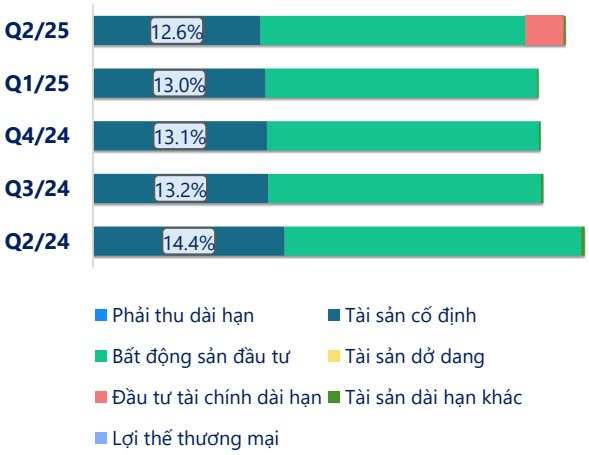

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

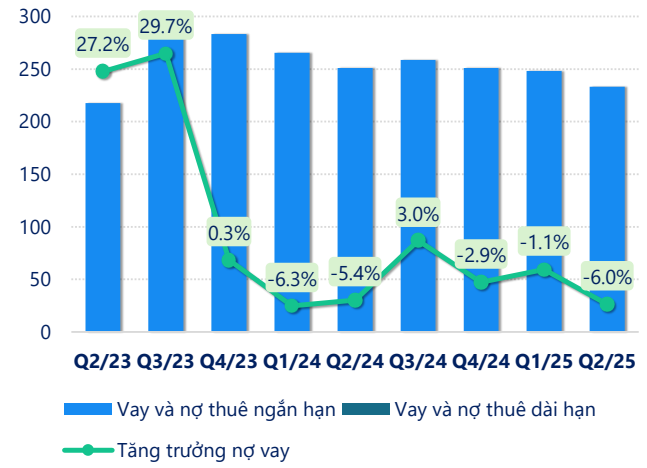

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

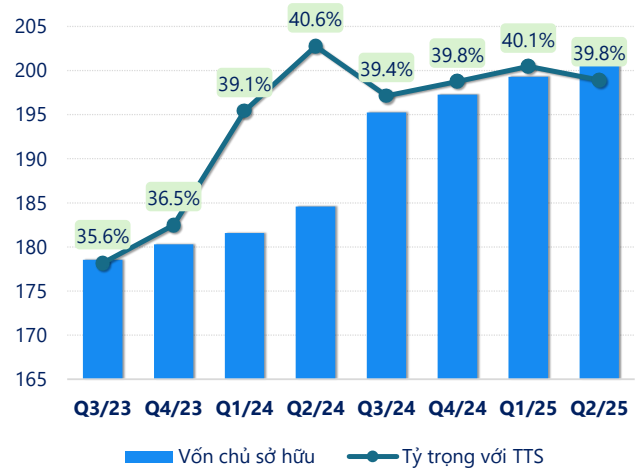

(Nguồn: fireant.vn)

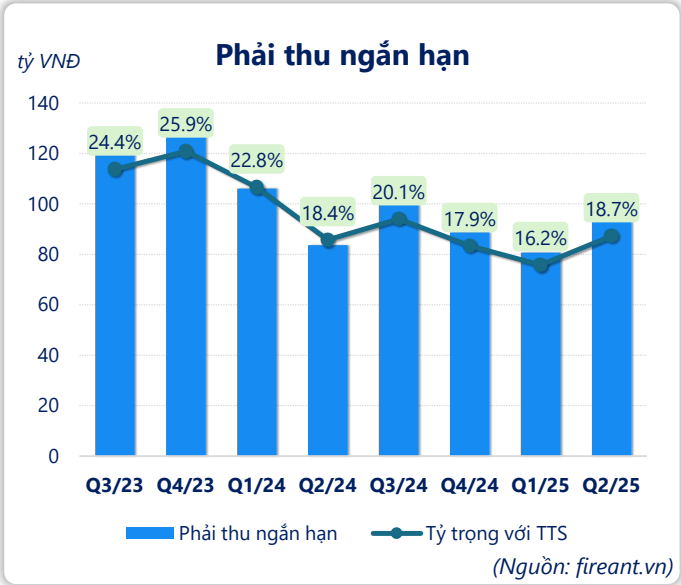
Phải thu ngắn hạn
tỷ VNĐ
140
120
100
80
60
40
20
0
24.4%
25.9%
22.8%
18.4%
20.1%
17.9%
16.2%
18.7%
Q3/23
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Q3/24
Q4/24
Q1/25
Q2/25
Phải thu ngắn hạn
Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

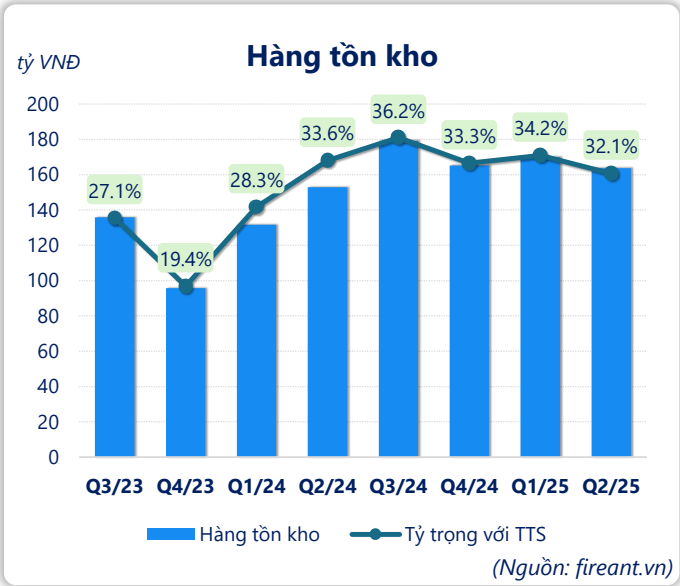
Hàng tồn kho
tỷ VNĐ
200
180
160
140
120
100
80
60
40
20
0
27.1%
19.4%
28.3%
33.6%
36.2%
33.3%
34.2%
32.1%
Q3/23
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Q3/24
Q4/24
Q1/25
Q2/25
Hàng tồn kho
Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

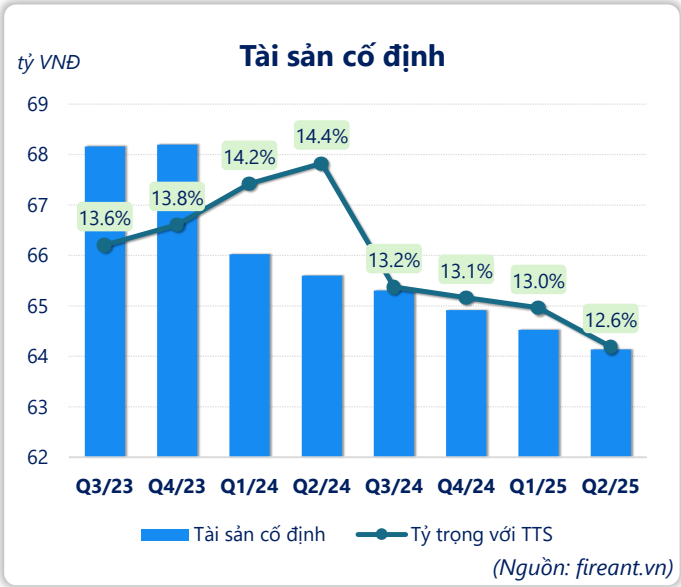
Tài sản cố định
tỷ VNĐ
69
68
67
66
65
64
63
62
13.6%
13.8%
14.2%
14.4%
13.2%
13.1%
13.0%
12.6%
Q3/23
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Q3/24
Q4/24
Q1/25
Q2/25
Tài sản cố định
Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

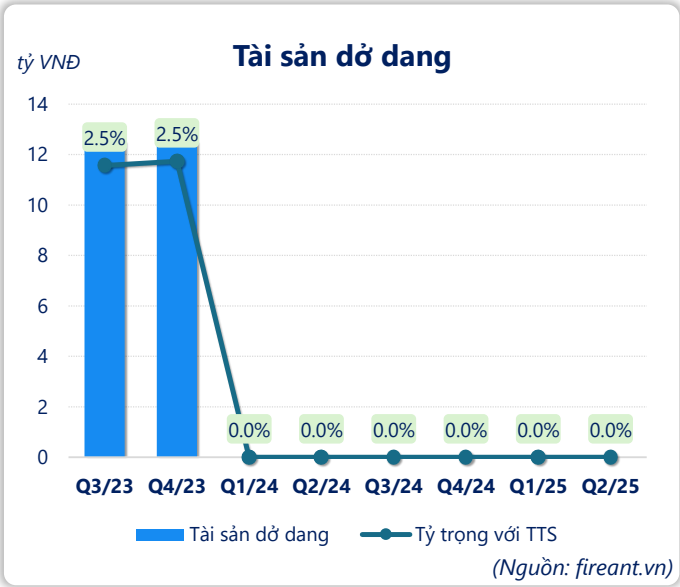
Tài sản dở dang
tỷ VNĐ
14
12
10
8
6
4
2
0
2.5%
2.5%
0.0%
0.0%
0.0%
0.0%
0.0%
0.0%
Q3/23
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Q3/24
Q4/24
Q1/25
Q2/25
Tài sản dở dang
Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

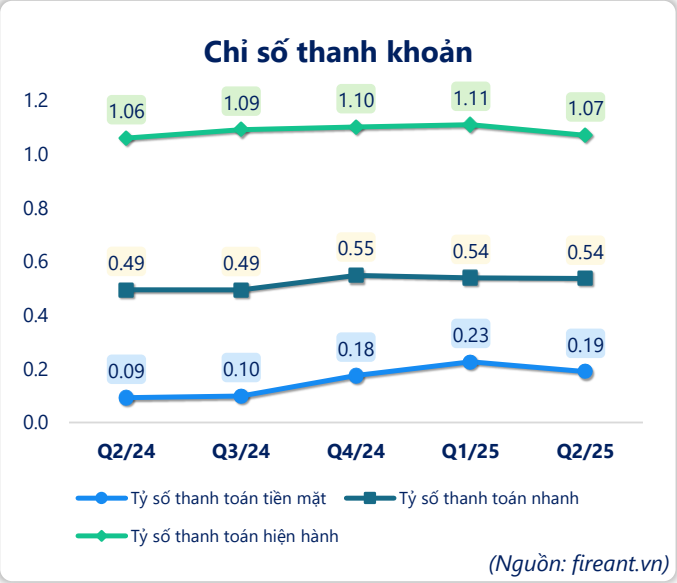
Chỉ số thanh khoản
1.2
1.0
0.8
0.6
0.4
0.2
0.0
1.06
1.09
1.10
1.11
1.07
0.49
0.49
0.55
0.54
0.54
0.09
0.10
0.18
0.23
0.19
Q2/24
Q3/24
Q4/24
Q1/25
Q2/25
Tỷ số thanh toán tiền mặt
Tỷ số thanh toán nhanh
Tỷ số thanh toán hiện hành
(Nguồn: fireant.vn)

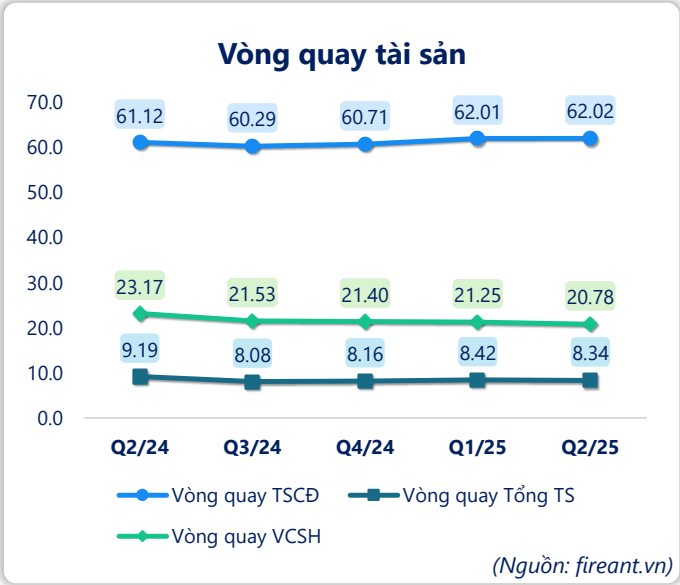
Vòng quay tài sản
70.0
60.0
50.0
40.0
30.0
20.0
10.0
0.0
61.12
60.29
60.71
62.01
62.02
23.17
21.53
21.40
21.25
20.78
9.19
8.08
8.16
8.42
8.34
Q2/24
Q3/24
Q4/24
Q1/25
Q2/25
Vòng quay TSCĐ
Vòng quay Tổng TS
Vòng quay VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**455**	**495**	**496**	**497**	**509**
Tài sản ngắn hạn	**287**	**327**	**329**	**330**	**328**
Tiền và tương đương tiền	25.0	29.7	52.4	67.4	58.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.0	10.0	16.2	6.20	6.20
Phải thu ngắn hạn	83.6	99.7	88.7	80.7	95.2
Hàng tồn kho	153	179	165	170	164
Tài sản ngắn hạn khác	6.23	8.75	6.64	6.27	4.98
Tài sản dài hạn	**168**	**168**	**167**	**167**	**181**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	65.6	65.3	64.9	64.5	64.1
Bất động sản đầu tư	102	102	102	102	102
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	14.7
Tài sản dài hạn khác	1.22	0.89	0.67	0.56	0.79
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**271**	**300**	**299**	**298**	**307**
Nợ ngắn hạn	**271**	**300**	**299**	**298**	**307**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	251	259	251	248	233
Phải trả người bán ngắn hạn	6.78	36.4	36.7	26.8	60.6
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**185**	**195**	**197**	**199**	**203**
Vốn chủ sở hữu	**185**	**195**	**197**	**199**	**203**
Vốn điều lệ	173	182	182	182	196
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)